TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Thi.

2. Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hường, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; *vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn ngày 22/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang (cũ); việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng

quan điểm. Bà H và ông N sống ly thân từ năm 2025 đến nay, ông N còn đuổi bà H về nhà mẹ đẻ ở, không cho ở nhà ông N nữa. Họ hàng hai bên đều hòa giải khuyên ông N nhưng ông N không đồng ý, vẫn đuổi bà H đi. Ông N bỏ đi làm công ty không quan tâm đến gia đình, ông N cũng không đưa tiền cho bà H để chăm lo cuộc sống gia đình. Do đó, bà H đề nghị được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà H và ông N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Nguyễn Nhật T, sinh ngày 23/02/2015. Hiện nay, cả hai cháu đều đang ở với ông bà nội tại tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Thị Phương T, giao cho ông N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Nhật T; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, bà H là lao động tự do, thu nhập hàng tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng nên đủ khả năng nuôi cháu T. Bà H không biết ông N hiện tại làm công việc gì, không biết thu nhập hàng tháng của ông N là bao nhiêu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 21/5/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N xác nhận quan hệ hôn nhân và con chung như bà Nguyễn Thị H trình bày. Vì hoàn cảnh kinh tế gia đình, ông N có đi làm xa, kể từ đó nảy sinh mâu thuẫn tình cảm, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung giữa hai vợ chồng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2025. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ông N nhất trí ly hôn với bà H.

Về con chung, khi ly hôn, ông N nhất trí giao cho bà H được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Phương T, ông N được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Nhật T. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự; tuy nhiên bà H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông N vắng mặt, thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến nguyện vọng của con chung, kết quả: Cháu Nguyễn Thị Phương T và cháu Nguyễn Nhật T cho biết, nếu bố mẹ cháu ly hôn, các cháu ở với ai cũng được.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/4/2026, ông Nguyễn Xuân N, địa chỉ: Tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang, là bố đẻ của ông Nguyễn Văn N cung cấp thông tin: Con trai Ông là Nguyễn Văn N, có vợ là Nguyễn Thị H, kết hôn năm 2011. Thời gian đầu kết hôn, hai vợ chồng anh N, chị H ở cùng Ông tại tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2017, vợ chồng anh N, chị H ra ở riêng. Về mâu thuẫn vợ chồng cụ thể như thế nào, Ông không nắm được. Về con chung, Ông xác nhận anh N, chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Nguyễn Nhật T, sinh ngày 23/02/2015.

Hiện nay, cả hai cháu đang sinh sống, học tập tại tổ dân phố x với chị gái ruột của Ông. Bố mẹ cháu đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên gửi tiền về cho hai cháu.

Tại Biên bản xác minh ngày 27/5/2026, bà Chu Thị Thanh H, cán bộ Công an phường H, tỉnh Tuyên Quang cung cấp thông tin: Qua xác minh trên phần mềm dữ liệu dân cư thể hiện: Anh Nguyễn Văn N, sinh ngày 20/02/1984, số căn cước công dân: xxxxxxxxxxxx, địa chỉ thường trú: Tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Ngoài địa chỉ cư trú nêu trên, anh N không có địa chỉ cư trú nào khác. Anh N là chồng chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/5/1988, số căn cước công dân: xxxxxxxxxxxx, địa chỉ: Tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/6/2026, ông Nguyễn Xuân N là bố đẻ của ông Nguyễn Văn N cung cấp thông tin số điện thoại của ông N là xxxx.xxx.xxx. Tòa án đã tiến hành gọi điện thoại theo số điện thoại mà ông N cung cấp, ông N nghe máy và xác nhận quan điểm giải quyết ly hôn và con chung như Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt mà ông N đã gửi cho Tòa án. Ông Nguyễn Xuân N xác nhận người nói qua điện thoại, cung cấp thông tin là ông N, con trai ông Nguyễn Xuân N.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Về con chung, giao cho bà H trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Phương T, ông N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Nhật T; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn N về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại phường H, tỉnh Tuyên Quang nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Văn N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn ngày 22/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang (cũ); việc kết hôn đáp ứng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông N là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét thấy bà H, ông N đã sống ly thân từ năm 2025, không còn tình cảm; vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; ông N vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Quá trình giải quyết vụ án, ông N có lời khai nhất trí ly hôn với bà H. Căn cứ các điều 19, 51, 56 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông N chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về việc nuôi con khi ly hôn: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Nguyễn Nhật T, sinh ngày 23/02/2015. Xét thấy ông H và bà N đã thống nhất được việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Cháu Nguyễn Thị Phương T là con gái hiện đã bước vào tuổi dậy thì, rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ; cháu Nguyễn Nhật T là con trai hiện cũng đã trên 10 tuổi. Việc giao cháu Nguyễn Thị Phương T cho mẹ, giao cháu Nguyễn Nhật T cho bố trực tiếp nuôi sau khi bố mẹ ly hôn là hoàn toàn phù hợp. Căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, giao cho bà H trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Phương T, giao cho ông N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Nhật T; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 4 và 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

1.2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/11/2011. Giao cho ông Nguyễn Văn N được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Nhật T, sinh ngày 23/02/2015. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn số tiền là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000283 ngày 11/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND p. H, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương